



QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 07/2026/QH16

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: 6
	Ngày: 15.15.2026

LUẬT
TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Luật này quy định về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo; tổ chức tôn giáo; quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân có liên quan đến hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tín ngưỡng* là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng dân cư.

2. *Hoạt động tín ngưỡng* là hoạt động thờ cúng tổ tiên, các biểu tượng linh thiêng; tưởng niệm và tôn vinh người có công với đất nước, với cộng đồng dân cư; thực hiện các lễ nghi dân gian gắn liền với những giá trị lịch sử, văn hóa, đạo đức xã hội.

3. *Lễ hội tín ngưỡng* là hoạt động tín ngưỡng được tổ chức theo lễ nghi truyền thống nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần của cộng đồng dân cư.

4. *Cơ sở tín ngưỡng* là địa điểm thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng dân cư, bao gồm đình, đền, miếu, nhà thờ dòng họ và những cơ sở hợp pháp tương tự khác.

5. *Tôn giáo* là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động, bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tổ chức.

6. *Tín đồ* là người tin, theo một tôn giáo và được tổ chức tôn giáo đó thừa nhận.

7. *Nhà tu hành* là tín đồ xuất gia, thường xuyên thực hiện nếp sống riêng theo giáo lý, giáo luật và quy định của tổ chức tôn giáo.

8. *Chức sắc* là tín đồ được tổ chức tôn giáo phong phẩm hoặc suy cử để giữ phẩm vị trong tổ chức.

9. *Chức việc* là người được tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo bổ nhiệm, bầu cử hoặc suy cử để giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, điều hành hoạt động của tổ chức.

10. *Sinh hoạt tôn giáo* là việc bày tỏ niềm tin tôn giáo, thực hành giáo lý, giáo luật, lễ nghi tôn giáo.

11. *Hoạt động tôn giáo* là hoạt động truyền bá tôn giáo, sinh hoạt tôn giáo và quản lý tổ chức của tôn giáo.

12. *Tổ chức tôn giáo* là tập hợp tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành của một tôn giáo được tổ chức theo cơ cấu nhất định được Nhà nước công nhận nhằm thực hiện các hoạt động tôn giáo.

13. *Tổ chức tôn giáo trực thuộc* là tổ chức thuộc tổ chức tôn giáo, được thành lập theo hiến chương, điều lệ, quy định của tổ chức tôn giáo.

14. *Cơ sở tôn giáo* là địa điểm thực hiện hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc và những cơ sở hợp pháp tương tự khác.

15. *Địa điểm hợp pháp* là đất, nhà ở, công trình mà tổ chức hoặc cá nhân có quyền sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật.

16. *Người đại diện* là người thay mặt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động tín ngưỡng, sinh hoạt tôn giáo tập trung, hoạt động tôn giáo của nhóm người hoặc tổ chức mà mình đại diện.

17. *Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng* là việc tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật này sử dụng không gian mạng để thực hiện hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo

1. Tuân thủ Hiến pháp, Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, đạo đức, truyền thống tốt đẹp của dân tộc.
3. Bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, tiết kiệm, chống lãng phí, bảo vệ tài nguyên, môi trường.
4. Không vi phạm quy định tại Điều 7 của Luật này.

Điều 4. Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

1. Tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người; bảo đảm các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật.

2. Tôn trọng, bảo vệ giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tín ngưỡng, tôn giáo, truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh người có công với đất nước, với cộng đồng dân cư, đáp ứng nhu cầu tinh thần của Nhân dân.

3. Bảo hộ cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo và tài sản hợp pháp thuộc cơ sở tín ngưỡng, tài sản hợp pháp của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

4. Khuyến khích và tạo điều kiện phát huy nguồn lực của tín ngưỡng, tôn giáo phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước, bảo đảm an sinh xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

5. Quản lý nhà nước đối với hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo phải bảo đảm tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo Hiến pháp, pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Hợp tác quốc tế trong công tác tín ngưỡng, tôn giáo

1. Nguyên tắc hợp tác quốc tế bao gồm:

a) Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

2. Nội dung hợp tác quốc tế bao gồm:

a) Trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm trong xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật;

b) Tổ chức hoặc tham gia hội nghị, hội thảo, diễn đàn quốc tế;

c) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức;

d) Nghiên cứu khoa học;

đ) Phòng, chống vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo;

e) Nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội

1. Tập hợp đồng bào theo tín ngưỡng, tôn giáo và đồng bào không theo tín ngưỡng, tôn giáo xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Phản ánh kịp thời ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của Nhân dân về các vấn đề có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Tham gia xây dựng, góp ý kiến về chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; thực hiện phản biện xã hội đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật.

4. Tham gia tuyên truyền, vận động chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ, người theo tín ngưỡng, tôn giáo, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo và Nhân dân thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; phát huy nguồn lực của tín ngưỡng, tôn giáo phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước, bảo đảm an sinh xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

5. Giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Phân biệt đối xử, kỳ thị vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Ép buộc, mua chuộc hoặc cản trở người khác theo hoặc không theo tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Xúc phạm tín ngưỡng, tôn giáo.

4. Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Xâm phạm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, môi trường;

b) Trái đạo đức xã hội; xâm phạm thân thể, sức khỏe, tính mạng, tài sản; xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác;

c) Cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân;

d) Chia rẽ dân tộc; chia rẽ tôn giáo; chia rẽ giữa người theo tín ngưỡng, tôn giáo với người không theo tín ngưỡng, tôn giáo, giữa những người theo các tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau.

5. Lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để trục lợi hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Sử dụng không gian mạng, trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ để vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 8. Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng

1. Khi hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng, tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15 của Luật này, người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung phải thông báo, đăng ký hoặc đề nghị về việc thực hiện hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này.

2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng; phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo;

b) Tổ chức, cá nhân khi thực hiện hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian mạng có trách nhiệm triển khai các giải pháp kỹ thuật, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền gỡ bỏ, ngăn chặn các nội dung vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo;

d) Tổ chức, doanh nghiệp có mạng viễn thông có trách nhiệm ngăn chặn truy cập các nội dung vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương II

QUYỀN TỰ DO TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

Điều 9. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người

1. Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

2. Mỗi người có quyền bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo; thực hành lễ nghi tín ngưỡng, tôn giáo; tham gia lễ hội; học tập và thực hành giáo lý, giáo luật tôn giáo.

3. Mỗi người có quyền vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng về tôn giáo. Người chưa thành niên khi vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng về tôn giáo phải trên cơ sở tự nguyện và được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

4. Chức sắc, chức việc, nhà tu hành có quyền thực hiện lễ nghi tôn giáo, giảng đạo, truyền đạo tại cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp khác.

5. Người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người đang chấp hành hình phạt tù, người đang chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện ma túy có quyền sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 10. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam

1. Người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam được Nhà nước Việt Nam tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam có các quyền sau đây:

- a) Sinh hoạt tôn giáo, tham gia hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo;
- b) Sử dụng địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo tập trung;
- c) Mời chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người Việt Nam thực hiện lễ nghi tôn giáo, giảng đạo; mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo;
- d) Vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng về tôn giáo;

đ) Mang theo xuất bản phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo để phục vụ nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của cá nhân.

3. Chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam được giảng đạo tại cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp khác ở Việt Nam.

Điều 11. Quyền của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Hoạt động tôn giáo theo hiến chương, điều lệ và văn bản có nội dung tương tự (sau đây gọi chung là hiến chương) của tổ chức tôn giáo.

2. Tổ chức sinh hoạt tôn giáo.

3. Xuất bản kinh sách, xuất bản phẩm khác về tôn giáo.

4. Sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo.

5. Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo.

6. Nhận tài sản hợp pháp do tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài tự nguyện tặng cho.

7. Các quyền khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 12. Quyền của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo

1. Tổ chức các cuộc lễ tôn giáo, sinh hoạt tôn giáo, giảng đạo, bồi dưỡng giáo lý.
2. Bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc.
3. Sửa chữa, cải tạo trụ sở.
4. Hoạt động từ thiện, nhân đạo.
5. Tổ chức đại hội thông qua hiến chương.

Điều 13. Nghĩa vụ của tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân trong thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

1. Tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân tham gia hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo phải tuân thủ quy định tại Điều 3 của Luật này.
2. Chức sắc, chức việc, nhà tu hành, người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm hướng dẫn tín đồ, người tham gia hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo thực hiện hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo đúng quy định của pháp luật.

Chương III

HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG

Điều 14. Người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng

1. Cơ sở tín ngưỡng phải có người đại diện hoặc ban quản lý để chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động diễn ra tại cơ sở tín ngưỡng.

Người đại diện, thành viên ban quản lý cơ sở tín ngưỡng hoạt động theo nhiệm kỳ. Thời hạn nhiệm kỳ; trách nhiệm, quyền hạn của người đại diện, thành viên ban quản lý cơ sở tín ngưỡng do cộng đồng dân cư quy định trong quy chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này chấp thuận.

2. Người đại diện hoặc thành viên ban quản lý cơ sở tín ngưỡng phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam;
- b) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- c) Có uy tín trong cộng đồng dân cư;
- d) Không thuộc một trong các trường hợp: đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án

mà chưa được xóa án tích; đã bị kết án và đã được xóa án tích hoặc không bị coi là có án tích nhưng thuộc trường hợp bị kết án về tội xâm phạm an ninh quốc gia.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tín ngưỡng, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức đề cộng đồng dân cư nơi có cơ sở tín ngưỡng bầu, cử người đại diện hoặc thành viên ban quản lý.

Căn cứ kết quả bầu, cử và các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công nhận người đại diện hoặc thành viên ban quản lý cơ sở tín ngưỡng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bầu, cử.

4. Đối với cơ sở tín ngưỡng thuộc địa bàn nhiều xã, phường, đặc khu trong một tỉnh, thành phố thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức đề cộng đồng dân cư nơi có cơ sở tín ngưỡng bầu, cử người đại diện hoặc thành viên ban quản lý.

Căn cứ kết quả bầu, cử và các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công nhận người đại diện hoặc thành viên ban quản lý cơ sở tín ngưỡng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bầu, cử.

5. Việc bầu, cử người đại diện hoặc thành viên ban quản lý nhà thờ dòng họ không phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này.

6. Cơ sở tín ngưỡng đã được đưa vào Danh mục kiểm kê, xếp hạng di tích thì thực hiện việc giao tổ chức, người đại diện quản lý cơ sở theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

Điều 15. Thông báo, đăng ký hoạt động tín ngưỡng

1. Hoạt động tín ngưỡng tại cơ sở tín ngưỡng phải được thông báo đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi thực hiện, trừ hoạt động tín ngưỡng tại cơ sở tín ngưỡng là nhà thờ dòng họ.

2. Thông báo hoạt động tín ngưỡng tại cơ sở tín ngưỡng được thực hiện như sau:

a) Đối với cơ sở tín ngưỡng thuộc địa bàn một xã, phường, đặc khu thì người đại diện hoặc ban quản lý có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về hoạt động tín ngưỡng đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tín ngưỡng;

b) Đối với cơ sở tín ngưỡng thuộc địa bàn nhiều xã, phường, đặc khu trong một tỉnh, thành phố thì người đại diện hoặc ban quản lý có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về hoạt động tín ngưỡng đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở tín ngưỡng;

c) Chậm nhất 30 ngày trước ngày cơ sở tín ngưỡng bắt đầu hoạt động, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản

về hoạt động tín ngưỡng diễn ra hằng năm tại cơ sở đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này;

d) Việc thông báo hoạt động tín ngưỡng chỉ thực hiện một lần, trừ hoạt động tín ngưỡng quy định tại điểm b khoản 3 Điều này. Đối với hoạt động tín ngưỡng không có trong văn bản đã được thông báo thì người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm thông báo bổ sung chậm nhất 20 ngày trước ngày diễn ra hoạt động tín ngưỡng.

Việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng lần đầu, lễ hội tín ngưỡng được khôi phục hoặc lễ hội tín ngưỡng định kỳ nhưng có thay đổi thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Luật này.

3. Đăng ký hoạt động tín ngưỡng ngoài cơ sở tín ngưỡng được thực hiện như sau:

- a) Tổ chức, cá nhân được thực hiện hoạt động tín ngưỡng ngoài cơ sở tín ngưỡng;
- b) Tổ chức, cá nhân trước khi tổ chức hoạt động tín ngưỡng ngoài cơ sở tín ngưỡng có tính chất phức tạp, quy mô lớn có trách nhiệm đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều này.

4. Hoạt động tín ngưỡng thuộc di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào Danh mục kiểm kê, ghi danh di sản văn hóa phi vật thể hoặc diễn ra tại cơ sở tín ngưỡng đã được đưa vào Danh mục kiểm kê, xếp hạng di tích thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

Điều 16. Tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ

1. Người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng diễn ra định kỳ chậm nhất 20 ngày trước ngày tổ chức lễ hội theo quy định sau đây:

- a) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức lễ hội có trách nhiệm tiếp nhận thông báo đối với lễ hội tín ngưỡng có phạm vi tổ chức trong một xã, phường, đặc khu;
- b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức lễ hội có trách nhiệm tiếp nhận thông báo đối với lễ hội tín ngưỡng không thuộc quy định tại điểm a khoản này.

2. Việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ thuộc di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào Danh mục kiểm kê, ghi danh di sản văn hóa phi vật thể hoặc tổ chức lễ hội tại cơ sở tín ngưỡng được đưa vào Danh mục kiểm kê, xếp hạng di tích thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm bảo đảm việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng theo nội dung thông báo.

Điều 17. Tổ chức lễ hội tín ngưỡng lần đầu, lễ hội tín ngưỡng được khôi phục hoặc lễ hội tín ngưỡng định kỳ nhưng có thay đổi

Trước khi tổ chức lễ hội tín ngưỡng lần đầu, lễ hội tín ngưỡng được khôi phục sau thời gian gián đoạn hoặc lễ hội tín ngưỡng được tổ chức định kỳ nhưng có thay đổi về quy mô, nội dung, thời gian, địa điểm thì người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm gửi văn bản đăng ký đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức lễ hội, trừ các lễ hội tín ngưỡng thuộc di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào Danh mục kiểm kê, ghi danh di sản văn hóa phi vật thể hoặc tổ chức tại cơ sở tín ngưỡng đã được đưa vào Danh mục kiểm kê, xếp hạng di tích.

Điều 18. Quản lý, sử dụng khoản thu từ việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng

1. Người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm quản lý và sử dụng đúng mục đích, công khai, minh bạch khoản thu từ việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng.

2. Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày kết thúc lễ hội tín ngưỡng, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về khoản thu, mục đích sử dụng khoản thu đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi tiếp nhận thông báo hoặc đăng ký tổ chức lễ hội quy định tại khoản 1 Điều 16, Điều 17 của Luật này.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 16, Điều 17 của Luật này có trách nhiệm kiểm tra việc quản lý, sử dụng khoản thu từ việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng.

Chương IV

**ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG,
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO**

Điều 19. Điều kiện, thẩm quyền chấp thuận, thu hồi văn bản chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung cho tín đồ tại những nơi chưa đủ điều kiện thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc; tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung cho những người thuộc tổ chức khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo tập trung;
- b) Có người đại diện đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b và d khoản 2 Điều 14 của Luật này;

c) Tên của nhóm không trùng với tên tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tên tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoặc tên danh nhân, anh hùng dân tộc;

d) Nội dung sinh hoạt tôn giáo không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 7 của Luật này.

2. Những người theo tôn giáo không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung khi có giáo lý, giáo luật và đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến đặt địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung.

4. Nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung được thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung, thay đổi người đại diện nhóm theo quy định của pháp luật.

5. Trong thời hạn 06 tháng, nếu nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung không tổ chức sinh hoạt tôn giáo thì văn bản chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung của Ủy ban nhân dân cấp xã hết hiệu lực, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã thu hồi văn bản chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung có một trong các hành vi quy định tại khoản 4 hoặc khoản 5 Điều 7 của Luật này;

b) Theo đề nghị của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Theo đề nghị của người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 20. Điều kiện, thẩm quyền chấp thuận, thu hồi văn bản chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo

1. Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có giáo lý, giáo luật, lễ nghi và nội dung hoạt động tôn giáo không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 7 của Luật này;

b) Có tôn chỉ, mục đích, quy chế hoạt động không trái với quy định của pháp luật;

c) Tên của tổ chức không trùng với tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tên tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoặc tên danh nhân, anh hùng dân tộc;

d) Có người đại diện, người lãnh đạo tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b và d khoản 2 Điều 14 của Luật này;

đ) Có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

2. Thẩm quyền cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh, thành phố;

b) Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố.

3. Trong thời hạn 01 năm, nếu tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo không tổ chức hoạt động tôn giáo thì văn bản chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hết hiệu lực, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này thu hồi văn bản chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có một trong các hành vi quy định tại khoản 4 hoặc khoản 5 Điều 7 của Luật này;

b) Theo đề nghị của người đại diện tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

Chương V

TỔ CHỨC TÔN GIÁO

Mục 1

CÔNG NHẬN, GIẢI THỂ TỔ CHỨC TÔN GIÁO; THÀNH LẬP, CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP, HỢP NHẤT, GIẢI THỂ TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC

Điều 21. Điều kiện, thẩm quyền công nhận tổ chức tôn giáo

1. Tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo được công nhận là tổ chức tôn giáo khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Hoạt động ổn định, liên tục từ đủ 05 năm trở lên kể từ ngày được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo;

b) Nội dung hoạt động tôn giáo không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 7 của Luật này;

- c) Có hiến chương theo quy định tại Điều 22 của Luật này;
- d) Có người đại diện, người lãnh đạo tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b và d khoản 2 Điều 14 của Luật này;
- đ) Có cơ cấu tổ chức theo hiến chương;
- e) Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình;
- g) Nhân danh tổ chức tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

2. Thẩm quyền công nhận tổ chức tôn giáo được quy định như sau:

- a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh, thành phố;
- b) Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố.

Điều 22. Hiến chương của tổ chức tôn giáo

1. Hiến chương của tổ chức tôn giáo có những nội dung cơ bản sau đây:

- a) Tên của tổ chức;
- b) Tôn chỉ, mục đích, nguyên tắc hoạt động;
- c) Địa bàn hoạt động, trụ sở chính;
- d) Tài chính, tài sản;
- đ) Người đại diện theo pháp luật;
- e) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, mẫu con dấu của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc;
- g) Nhiệm vụ, quyền hạn, nhiệm kỳ của ban lãnh đạo, thành viên ban lãnh đạo tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc;
- h) Điều kiện, tiêu chuẩn, thẩm quyền, cách thức phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, thuyên chuyển, cách chức, bãi nhiệm, đình chỉ chức sắc, chức việc, nhà tu hành;
- i) Điều kiện, thẩm quyền, cách thức giải thể tổ chức tôn giáo; thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc;
- k) Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, đại hội; thể thức thông qua quyết định, sửa đổi, bổ sung hiến chương; nguyên tắc, phương thức giải quyết tranh chấp nội bộ của tổ chức;
- l) Nguyên tắc, trách nhiệm hoạt động tôn giáo trên không gian mạng;

m) Quan hệ giữa tổ chức tôn giáo với tổ chức tôn giáo trực thuộc, giữa tổ chức tôn giáo với tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Việc sửa đổi hiến chương được quy định như sau:

a) Tổ chức tôn giáo khi sửa đổi hiến chương phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật này;

b) Tổ chức tôn giáo được hoạt động theo hiến chương sửa đổi kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 23. Tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc phải có tên bằng tiếng Việt; không trùng với tên tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc khác hoặc tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tên tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoặc tên danh nhân, anh hùng dân tộc.

2. Tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được pháp luật công nhận và bảo vệ, được sử dụng trong quan hệ với tổ chức, cá nhân khác.

3. Tổ chức tôn giáo thay đổi tên phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật này chấp thuận.

4. Trường hợp tổ chức tôn giáo trực thuộc thay đổi tên thì tổ chức tôn giáo có trách nhiệm đề nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật này chấp thuận.

Điều 24. Thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Tổ chức tôn giáo khi thay đổi trụ sở phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở mới và phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật này.

2. Tổ chức tôn giáo trực thuộc khi thay đổi trụ sở phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở mới và phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật này.

Điều 25. Thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc; chia, tách tổ chức tôn giáo trực thuộc thành nhiều tổ chức tôn giáo trực thuộc mới; sáp nhập tổ chức tôn giáo trực thuộc vào một tổ chức tôn giáo trực thuộc khác; hợp nhất các tổ chức tôn giáo trực thuộc thành một tổ chức tôn giáo trực thuộc mới.

2. Sau khi chia, tổ chức tôn giáo trực thuộc bị chia chấm dứt tồn tại; quyền, nghĩa vụ của tổ chức tôn giáo trực thuộc bị chia được chuyển giao cho các tổ chức tôn giáo trực thuộc mới.

3. Sau khi tách, tổ chức tôn giáo trực thuộc bị tách và tổ chức tôn giáo trực thuộc được tách thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình phù hợp với mục đích hoạt động.

4. Sau khi sáp nhập, tổ chức tôn giáo trực thuộc bị sáp nhập chấm dứt tồn tại; quyền và nghĩa vụ của tổ chức tôn giáo trực thuộc bị sáp nhập được chuyển giao cho tổ chức tôn giáo trực thuộc mà tổ chức đó được sáp nhập vào.

5. Sau khi hợp nhất, các tổ chức tôn giáo trực thuộc cũ chấm dứt tồn tại kể từ thời điểm tổ chức tôn giáo trực thuộc mới được thành lập; quyền và nghĩa vụ của tổ chức tôn giáo trực thuộc cũ được chuyển giao cho tổ chức tôn giáo trực thuộc mới.

Điều 26. Điều kiện, thẩm quyền thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Hiến chương của tổ chức tôn giáo có quy định về việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc;

b) Nội dung hoạt động của tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 7 của Luật này;

c) Có người đại diện, người lãnh đạo tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b và d khoản 2 Điều 14 của Luật này;

d) Có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

2. Thẩm quyền chấp thuận thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh, thành phố;

b) Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố.

3. Sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có văn bản thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất

tổ chức tôn giáo trực thuộc và phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này.

Hết thời hạn 01 năm kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, nếu tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc không thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc thì văn bản chấp thuận hết hiệu lực.

Điều 27. Tư cách pháp nhân của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Tổ chức tôn giáo là pháp nhân phi thương mại kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

2. Tổ chức tôn giáo đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của tổ chức tôn giáo trực thuộc cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc khi đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm đ, e và g khoản 1 Điều 21 của Luật này.

Điều 28. Giải thể tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Theo quy định của hiến chương;

b) Không hoạt động tôn giáo trong thời gian 01 năm kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận hoặc chấp thuận việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; ngừng hoạt động tôn giáo trong thời gian 01 năm liên tục;

c) Hết thời hạn bị đình chỉ toàn bộ hoạt động tôn giáo mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc bị đình chỉ.

2. Thẩm quyền giải thể tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đề nghị được giải thể theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể hoặc yêu cầu tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc khi thuộc trường hợp quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 1 Điều này.

3. Trước khi giải thể, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài sản. Tài sản của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc bị giải thể được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

Mục 2**PHONG PHẨM, BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ,
THUYÊN CHUYÊN, CÁCH CHỨC, BÃI NHIỆM, ĐÌNH CHỈ
CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC, NHÀ TU HÀNH****Điều 29. Phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức sắc, chức việc**

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được thực hiện việc phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử theo hiến chương của tổ chức tôn giáo.
2. Người được phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b và d khoản 2 Điều 14 của Luật này.
3. Việc phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Điều 47 của Luật này.

Điều 30. Thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc

1. Tổ chức tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Bộ Dân tộc và Tôn giáo về người được phong phẩm hoặc suy cử làm hòa thượng, thượng tọa, ni trưởng, ni sư của Giáo hội Phật giáo Việt Nam; giám mục, linh mục của Giáo hội Công giáo Việt Nam; mục sư của các tổ chức Tin Lành; phối sư trở lên của các Hội thánh Cao Đài; giảng sư trở lên của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam và các phẩm vị tương đương của tổ chức tôn giáo khác chậm nhất 20 ngày kể từ ngày phong phẩm hoặc suy cử.
2. Đối với các trường hợp phong phẩm hoặc suy cử chức sắc không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, chậm nhất 20 ngày kể từ ngày phong phẩm hoặc suy cử, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi chức sắc cư trú và hoạt động tôn giáo.
3. Trường hợp người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc không đáp ứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 29 của Luật này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này có văn bản yêu cầu tổ chức tôn giáo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc và có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này.

Điều 31. Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc

1. Tổ chức tôn giáo trước khi bổ nhiệm, suy cử chức việc sau đây có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến Bộ Dân tộc và Tôn giáo:

a) Thành viên ban lãnh đạo tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố;

b) Thành viên ban lãnh đạo cơ sở đào tạo tôn giáo.

2. Đối với các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi thực hiện việc bổ nhiệm, suy cử chức việc có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi chức việc cư trú và hoạt động tôn giáo.

3. Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trước khi thực hiện việc bổ nhiệm, suy cử chức việc có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật này.

4. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả người được bổ nhiệm, suy cử đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này chậm nhất 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, suy cử.

5. Chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả bầu cử chức việc, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này.

6. Đối với người dự kiến lãnh đạo tổ chức quy định tại Điều 26 và Điều 34 của Luật này sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận thì các tổ chức có trách nhiệm thông báo kết quả về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử theo quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 32. Thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trước khi thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đi và nơi đến chậm nhất 20 ngày.

2. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trước khi thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang có án tích có trách nhiệm gửi văn bản đăng ký đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thuyên chuyển đến.

3. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trước khi thuyên chuyển đồng thời bổ nhiệm đối với một chức việc thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Luật này và thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đi.

Điều 33. Cách chức, bãi nhiệm, đình chỉ chức sắc, chức việc

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc cách chức, bãi nhiệm, đình chỉ chức sắc, chức việc theo hiến chương của tổ chức.

Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày có văn bản về việc cách chức, bãi nhiệm, đình chỉ chức sắc, chức việc, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 30, khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 31 của Luật này.

2. Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cách chức, bãi nhiệm, đình chỉ chức việc theo quy chế hoạt động của tổ chức.

Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày có văn bản về việc cách chức, bãi nhiệm, đình chỉ chức việc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật này.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 31 của Luật này có quyền đình chỉ hoặc yêu cầu tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo đình chỉ chức vụ của chức việc khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có một trong các hành vi quy định tại Điều 7 của Luật này;
- b) Vi phạm điều kiện, tiêu chuẩn phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, thuyên chuyển, cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc, nhà tu hành;
- c) Sử dụng giấy tờ giả mạo để được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc.

Mục 3

CƠ SỞ ĐÀO TẠO TÔN GIÁO, LỚP BỒI DƯỠNG VỀ TÔN GIÁO

Điều 34. Điều kiện, thẩm quyền thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo

1. Tổ chức tôn giáo được thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo để đào tạo tôn giáo khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật này và các điều kiện sau đây:

- a) Có cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đào tạo;
- b) Có quy chế tổ chức và hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích của tổ chức tôn giáo; có quy chế tuyển sinh;
- c) Có chương trình, nội dung đào tạo không trái quy định của pháp luật; có môn học về lịch sử Việt Nam và pháp luật Việt Nam trong chương trình đào tạo;
- d) Có nhân sự quản lý và giảng dạy đáp ứng yêu cầu đào tạo.

2. Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo.

3. Sau khi được Bộ Dân tộc và Tôn giáo chấp thuận, tổ chức tôn giáo có văn bản thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo.

Hết thời hạn 03 năm kể từ ngày được Bộ Dân tộc và Tôn giáo chấp thuận, nếu tổ chức tôn giáo không thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo thì văn bản chấp thuận hết hiệu lực.

4. Cơ sở đào tạo tôn giáo không thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 35. Hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo

1. Chậm nhất 20 ngày trước ngày cơ sở đào tạo tôn giáo bắt đầu hoạt động, người đại diện cơ sở đào tạo tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Bộ Dân tộc và Tôn giáo về hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo kèm theo văn bản thành lập, quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tuyển sinh, danh sách thành viên ban lãnh đạo, báo cáo về nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất để bảo đảm hoạt động.

2. Việc tổ chức đào tạo, tuyển sinh của cơ sở đào tạo tôn giáo thực hiện theo quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tuyển sinh đã thông báo.

3. Cơ sở đào tạo tôn giáo khi sửa đổi quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tuyển sinh phải đăng ký với Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Cơ sở đào tạo tôn giáo được hoạt động theo các quy chế sửa đổi sau khi được Bộ Dân tộc và Tôn giáo chấp thuận.

4. Cơ sở đào tạo tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả đào tạo của từng khóa học với Bộ Dân tộc và Tôn giáo chậm nhất 20 ngày kể từ ngày kết thúc khóa học.

5. Trình độ đào tạo, hình thức đào tạo, phương thức đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo phải tuân thủ chuẩn chương trình đào tạo do Chính phủ quy định.

6. Việc theo học của người nước ngoài tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật này.

Điều 36. Hướng dẫn chương trình, nội dung giảng dạy môn học về lịch sử Việt Nam và pháp luật Việt Nam

Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn chương trình, nội dung giảng dạy môn học về lịch sử Việt Nam và pháp luật Việt Nam cho các cơ sở đào tạo tôn giáo.

Điều 37. Mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi mở lớp chậm nhất 20 ngày trước ngày khai giảng.

2. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi mở lớp chậm nhất 20 ngày trước ngày khai giảng.

3. Trường hợp việc mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điều 7 của Luật này thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này có văn bản yêu cầu tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo không tổ chức hoặc dừng lớp bồi dưỡng.

Điều 38. Giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo

1. Cơ sở đào tạo tôn giáo giải thể khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Theo quyết định của tổ chức tôn giáo;

b) Hết thời hạn 03 năm kể từ ngày được Bộ Dân tộc và Tôn giáo chấp thuận việc thành lập mà cơ sở đào tạo tôn giáo không tổ chức hoạt động đào tạo;

c) Hết thời hạn bị đình chỉ toàn bộ hoạt động đào tạo tôn giáo mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc bị đình chỉ.

2. Thẩm quyền chấp thuận giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của cơ sở đào tạo tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức tôn giáo đề nghị được giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của cơ sở đào tạo tôn giáo giải thể hoặc yêu cầu tổ chức tôn giáo giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo khi thuộc trường hợp quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 1 Điều này.

3. Trước khi giải thể, tổ chức tôn giáo, cơ sở đào tạo tôn giáo phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài sản. Tài sản của cơ sở đào tạo tôn giáo bị giải thể được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

Chương VI
HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO; HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN,
GIÁO DỤC, Y TẾ, BẢO TRỢ XÃ HỘI,
TỪ THIỆN, NHÂN ĐẠO CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO

Mục 1

HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO

Điều 39. Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hàng năm chậm nhất 30 ngày kể từ ngày được công nhận, chấp thuận hoặc được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo theo quy định sau đây:

a) Tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã, phường, đặc khu gửi thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã, phường, đặc khu thuộc một tỉnh, thành phố gửi thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh, thành phố gửi thông báo đến Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

2. Việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hàng năm chỉ thực hiện một lần. Đối với hoạt động tôn giáo không có trong danh mục đã thông báo thì người đại diện tổ chức có trách nhiệm gửi thông báo bổ sung đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này chậm nhất 20 ngày trước ngày diễn ra hoạt động.

Điều 40. Hội nghị, hội thảo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tổ chức hội nghị thường niên có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật này chậm nhất 20 ngày trước ngày tổ chức hội nghị.

2. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tổ chức hội thảo, hội nghị liên tôn giáo, hội nghị có yếu tố nước ngoài có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến tổ chức.

Điều 41. Đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trước khi tổ chức đại hội có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thẩm quyền chấp thuận tổ chức đại hội được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một xã, phường, đặc khu;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã, phường, đặc khu trong một tỉnh, thành phố;

c) Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội không thuộc quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 42. Cuộc lễ, giảng đạo ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp

1. Trước khi tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản đăng ký đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Trước khi giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký, chức sắc, chức việc, nhà tu hành có trách nhiệm gửi văn bản đăng ký đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Thẩm quyền chấp thuận tổ chức cuộc lễ, giảng đạo ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có phạm vi tổ chức ở một xã, phường, đặc khu;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức cuộc lễ, giảng đạo không thuộc quy định tại điểm a khoản này.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có trách nhiệm hỗ trợ bảo đảm an ninh, trật tự cho cuộc lễ, giảng đạo.

Mục 2

HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 43. Điều kiện, thẩm quyền chấp thuận, thu hồi văn bản đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam

1. Người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam được đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung tại Việt Nam khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có giáo lý, giáo luật và nội dung sinh hoạt tôn giáo không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 7 của Luật này;

- b) Có địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo tập trung;
 - c) Người đại diện đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b và điểm d khoản 2 Điều 14 của Luật này;
 - d) Tên của nhóm không trùng với tên tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tên tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoặc tên danh nhân, anh hùng dân tộc.
2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.
 3. Nhóm đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung được thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung, thay đổi người đại diện theo quy định của pháp luật.
 4. Trong thời hạn 06 tháng, nếu nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung không tổ chức sinh hoạt tôn giáo thì văn bản chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hết hiệu lực, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi văn bản chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung có một trong các hành vi quy định tại khoản 4 hoặc khoản 5 Điều 7 của Luật này;
- b) Theo đề nghị của người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 44. Hoạt động tôn giáo, hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các hoạt động tôn giáo, hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thẩm quyền chấp thuận hoạt động tôn giáo, hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các hoạt động tôn giáo ở một tỉnh, thành phố;

b) Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh, thành phố hoặc hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo.

3. Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trước khi mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài hoặc người Việt Nam làm chức sắc cho tổ chức tôn giáo ở nước ngoài giảng đạo có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi chức sắc, nhà tu hành giảng đạo.

4. Nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trước khi mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của nhóm.

5. Trong quá trình giảng đạo, chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài phải tôn trọng quy định của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở Việt Nam và tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 45. Người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam

1. Người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam phải là người cư trú hợp pháp tại Việt Nam, tuân thủ pháp luật Việt Nam, tự nguyện đăng ký học và được cơ sở đào tạo tôn giáo gửi hồ sơ đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở đào tạo tôn giáo.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở đào tạo tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam.

Điều 46. Tham gia hoạt động tôn giáo, đào tạo tôn giáo ở nước ngoài

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi cử chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ tham gia hoạt động tôn giáo ở nước ngoài có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ cư trú và hoạt động tôn giáo.

2. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi cử chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ tham gia hoạt động đào tạo tôn giáo ở nước ngoài có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc cử chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ tham gia hoạt động tôn giáo, đào tạo tôn giáo ở nước ngoài.

Điều 47. Phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài

1. Phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài bao gồm các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức tôn giáo nước ngoài phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử cho công dân Việt Nam ở Việt Nam;

b) Tổ chức tôn giáo ở Việt Nam phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị cho người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

2. Người được phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này.

3. Người được phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc phải đáp ứng quy định tại điểm b và điểm d khoản 2 Điều 14 của Luật này;

b) Đã được đào tạo tôn giáo tại cơ sở đào tạo tôn giáo tại Việt Nam;

c) Tuân thủ pháp luật Việt Nam.

4. Thẩm quyền chấp thuận phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài được quy định như sau:

a) Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người nước ngoài cư trú và hoạt động tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị cho người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

5. Công dân Việt Nam được tổ chức tôn giáo nước ngoài phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử ở nước ngoài khi về Việt Nam làm chức sắc, chức việc thì tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc quản lý trực tiếp có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Điều 48. Hoạt động quan hệ quốc tế của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ thực hiện các hoạt động quan hệ quốc tế theo hiến chương của tổ chức tôn giáo, phù hợp với pháp luật Việt Nam.

2. Khi thực hiện các hoạt động quan hệ quốc tế, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ phải tuân thủ pháp luật Việt Nam và pháp luật của quốc gia có liên quan.

Điều 49. Gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài

1. Trước khi gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Bộ Dân tộc và Tôn giáo.
2. Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức tôn giáo đề nghị gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài.
3. Khi chấm dứt tham gia tổ chức tôn giáo nước ngoài, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Mục 3

HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC XUẤT BẢN, GIÁO DỤC, Y TẾ, BẢO TRỢ XÃ HỘI, TỪ THIỆN, NHÂN ĐẠO

Điều 50. Hoạt động xuất bản, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm

Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được thực hiện xuất bản kinh sách và xuất bản phẩm khác về tín ngưỡng, tôn giáo; sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm tín ngưỡng, tôn giáo, đồ dùng tôn giáo theo quy định của pháp luật về xuất bản và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 51. Hoạt động giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo

Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được tham gia các hoạt động giáo dục, y tế; được thực hiện các hoạt động bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo để phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước, bảo đảm an sinh xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc theo quy định của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG VII

TÀI SẢN THUỘC CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG, TỔ CHỨC TÔN GIÁO

Điều 52. Việc quản lý, sử dụng tài sản thuộc cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo

1. Tài sản thuộc cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo bao gồm tài sản được hình thành từ đóng góp của thành viên tổ chức; quyên góp, tặng cho của tổ chức, cá nhân hoặc các nguồn khác theo quy định của pháp luật.
2. Tài sản thuộc cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích, công khai, minh bạch và phù hợp với quy định của pháp luật.
3. Cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo được hình thành theo tập quán, do các thành viên của cộng đồng dân cư cùng nhau đóng góp, quyên góp, được tặng cho chung hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm phục vụ nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng dân cư là tài sản thuộc sở hữu chung của cộng đồng dân cư.

4. Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, góp vốn tài sản bằng quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Việc tiếp nhận và quản lý các khoản tài trợ từ tổ chức, cá nhân nước ngoài của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; việc quyên góp của người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Đất tín ngưỡng, đất tôn giáo

Đất tín ngưỡng, đất tôn giáo được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 54. Cải tạo, nâng cấp, bảo quản, tu bổ, phục hồi, xây dựng mới công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo, công trình phụ trợ

1. Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo, công trình phụ trợ được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc bảo quản, tu bổ, phục hồi cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo là di tích trong Danh mục kiểm kê di tích hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 55. Di dời công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo

Việc di dời công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về xây dựng, pháp luật về di sản văn hóa và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

Điều 56. Nội dung quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo

1. Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Phổ biến, giáo dục pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật; tiếp nhận và xử lý đề nghị, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật; đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về tín ngưỡng, tôn giáo.

4. Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

6. Hợp tác quốc tế về tín ngưỡng, tôn giáo.

7. Báo cáo về công tác thi hành pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

8. Thực hiện ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về tín ngưỡng, tôn giáo.

9. Phân cấp, ủy quyền các nội dung quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 57. Thẩm quyền quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Dân tộc và Tôn giáo chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo khi thực hiện các nhiệm vụ theo thẩm quyền có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo tại địa phương.

Điều 58. Kiểm tra chuyên ngành về tín ngưỡng, tôn giáo

1. Kiểm tra chuyên ngành về tín ngưỡng, tôn giáo là hoạt động kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành về tín ngưỡng, tôn giáo trên phạm vi cả nước. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

2. Kiểm tra chuyên ngành về tín ngưỡng, tôn giáo thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Kiểm tra Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo;

b) Kiểm tra tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo;

c) Kiểm tra những vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 59. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về tín ngưỡng, tôn giáo

1. Người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ và các tổ chức, cá nhân khác có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền khiếu nại, khởi kiện vụ án hành chính, vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo. Việc giải quyết tố cáo vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 60. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

2. Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15 hết hiệu lực thi hành từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 61 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều 8, khoản 5 Điều 9, các khoản 1, 3 và 4 Điều 14, khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 15, khoản 1 Điều 16, Điều 17, Điều 19, Điều 20, Điều 21, khoản 2 Điều 22, khoản 3 và khoản 4 Điều 23, Điều 24, Điều 26, khoản 2 Điều 27, khoản 2 và khoản 3 Điều 28, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, các khoản 1, 2 và 3 Điều 42, Điều 43, các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 44, Điều 45, Điều 46, khoản 4 và khoản 5 Điều 47, Điều 49, khoản 5 Điều 52 của Luật này và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật này.

Điều 61. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp hồ sơ thủ tục hành chính đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện các quy định của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Đối với tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thời gian để công nhận là tổ chức tôn giáo

theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này được tính từ khi tổ chức đó được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

3. Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo chưa thực hiện thông báo danh mục hoạt động tôn giáo theo quy định tại Điều 43 và Điều 67 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15 có trách nhiệm thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật này.

4. Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng chưa thực hiện đăng ký hoạt động tín ngưỡng theo quy định tại Điều 12 và Điều 67 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15 có trách nhiệm thông báo hoạt động tín ngưỡng diễn ra hằng năm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 15 của Luật này.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2026.



Trần Thanh Mẫn